TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 - NGHỆ AN** Bản án số: 13/2026/DS-ST Ngày: 24-04-2026. V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - NGHỆ AN
Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên toà: Ông Phan Xuân Thọ - Thẩm phán.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Bá Tấn.

2. Bà Đồng Thị Lý.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bá Kiên – Thư ký, Toà án nhân dân khu vực 6 - Nghệ An.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Nghệ An tham gia phiên toà: Ông Luyện Văn Thông - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 04 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 - Nghệ An xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số: 06/20256/TLST-DS ngày 08 tháng 01 năm 2026 về việc " Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định hoãn phiên tòa số: 36/2026/QĐST-DS ngày 26 tháng 03 năm 2026 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Anh Trần Đức D, sinh năm 1995 (có mặt).

Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1995 (có mặt)

Đều Trú tại: Thôn H, xã Đ, tỉnh Nghệ An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Đình Kim C – Luật sư, Công ty L thuộc Đoàn luật sư thành phố H (có mặt)

2.Bị đơn: Anh Đàm Quang B, sinh năm 1987 (vắng mặt).

Chị Trần Thị N, sinh năm 1990 (xin vắng mặt)

Đều Trú tại: Xóm N, xã Đ, tỉnh Nghệ An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10 tháng 10 năm 2025 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Trần Đức D và chị Nguyễn Thị Phương trình B1:

Ngày 01/01/2024 anh, chị cho vợ chồng anh Đàm Quang B và chị Trần Thị N, đều trú tại: xóm N, xã Đ, tỉnh Nghệ An vay số tiền 900.000.000 đồng, thời hạn vay 18 tháng kể từ ngày ký giấy vay tiền, lãi suất 1%/tháng tính từ ngày nhận tiền vay. Đến hạn trả nợ nếu anh B, chị N không trả cho anh, chị thì khoản vay được tính lãi suất là 1,5%/tháng. Thời hạn thanh toán nợ không quá 30 ngày trừ khi hai bên có thỏa thuận khác.

Mục đích vay tiền để anh B, chị N mua xe ô tô. Việc vay tiền được lập thành giấy vay tiền, cuối giấy vay tiền có chữ ký, chữ viết, điểm chỉ của anh, chị và của vợ chồng anh B, chị N.

Hai bên còn thỏa thuận anh B, chị N mỗi tháng trả 50.000.000 đồng trừ lãi bao nhiêu còn trừ vào gốc. Tuy nhiên anh B, chị N không thực hiện theo thỏa thuận sau đó anh B, chị N trả cho anh, chị số tiền gốc là 55.000.000 đồng, còn nợ 845.000.000 đồng tiền gốc. Anh, Chị đã hỏi nợ nhiều lần mà anh B, chị N không chịu trả nợ.

Nay anh, chị yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh B, chị N phải trả cho anh, chị số tiền như sau:

Tiền gốc: 845.000.000 đồng.

Tiền lãi từ ngày 01/01/2024 đến ngày 01/07/2025: 845.000.000 đồng x1%/tháng x 18 tháng = 152.100.000 đồng.

Tiền lãi từ ngày 02/07/2025 đến ngày 10/10/2025: 845.000.000 đồng x1,5%/tháng x 98 ngày = 41.405.000 đồng.

Tổng là: 1.038.505.000 đồng.

Theo bản tự khai ngày 19 tháng 01 năm 2026 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Trần Thị N trình bày:

Chị có vay anh Trần Đức D với số tiền là 900.000.000 đồng theo nhiều lượt vay.

Chồng chị và anh D làm chung Công ty. Anh Dũng có nói với chồng Chị "Anh có làm dịch vụ cho vay tiền nặng lãi, nếu có khách thì dẫn xuống cho anh D để anh cho vay" nên do tình thương người và anh em họ nhờ đi vay nên C1 có dẫn xuống vay anh D lần đầu tiên là 300.000.000 đồng cho chị H, do không quen biết nên Chị là người đứng ra ký nhận thay và lần lượt các đợt vay sau thì qua hình thức chuyển khoản, làm ăn cũng được hai năm đến khi họ vợ nợ thì vợ chồng C1 đã đưa xe ô tô con và xe máy SH cho anh D đi bán để trừ bớt nợ. Trước khi họ vỡ nợ thì hàng tháng Chị chuyển khoản 30 đến 40 triệu đồng vào tài khoản anh D để trả tiền lãi. Sau khi trừ tiền xe ô tô và xe máy ra thì Chị còn nợ tổng số tiền là 845.000.000 đồng. Vợ chồng C1 đã đứng ra ký giấy nợ vào ngày 01/01/2024 cho anh D với mục đích làm ăn để trả nợ. Do tình hình kinh tế khó khăn, công việc không ổn định nên chưa có khả năng trả nợ và hiện nay tài sản và tiền bạc không còn gì để bán nữa nên Chị xin cho vợ chồng C1 thời gian để trả nợ cho anh D.

- *Ý kiến người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật dân sự năm 2015. Buộc anh B, chị N có nghĩa vụ trả cho anh D, chị P số tiền gốc, lãi là 1.117.935.000 đồng và tiếp tục trả tiền lãi cho đến khi trả hết nợ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Nghệ An, công bố việc tuân theo pháp luật tại phiên tòa:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án đều tuân theo pháp luật của Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn anh Đàm Q Ba không chấp hành theo quy định của pháp luật.

Phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử.

Căn cứ Điều 26; Điều 35, Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2025). Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015. Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Trần Đức D và chị Nguyễn Thị P.

Buộc anh Đàm Quang B và chị Trần Thị N phải trả cho anh Trần Đức D và chị Nguyễn Thị P số tiền là 1.117.935.000 đồng. Trong đó nợ gốc 845.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn 160.550.000 đồng; nợ lãi quá hạn 112.385.000 đồng.

Về án phí: Buộc anh Đàm Quang B và chị Trần Thị N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, sau khi nghe ý kiến trình bày của các đương sự tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về tố tụng:

- Bị đơn anh Đàm Quang B và chị Trần Thị N đã được tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng chị N có mặt, anh B vắng mặt phiên họp không có lý do nên Tòa án tiến hành phiên họp.

- Tòa án tống đạt hợp lệ kết quả phiên họp và thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải lần 2 cho anh B, chị N nhưng anh B vắng mặt không có lý do nên Tòa án lập biên bản " không tiến hành hòa giải vụ án được"

- Tòa án đã tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa cho anh B, chị N nhưng chị N xin vắng mặt tại phiên tòa, anh B

vắng mặt tại phiên tòa lần 2 không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Anh B, chị N không có đơn yêu cầu phản tố và không có ý kiến gì về tài liệu chứng cứ anh D, chị P cung cấp.

[2] Về thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện:

Theo đơn khởi kiện anh D, chị P yêu cầu anh B, chị N trả 845.000.000 đồng và tiền lãi suất đến ngày 10/10/2025. Tổng số 1.038.505.000 đồng.

Tại phiên tòa anh D, chị P thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện là yêu cầu anh B, chị N trả 845.000.000 đồng và tiền lãi suất đến ngày xét xử. Tổng số 1.117.935.000 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy: anh D, chị P bổ sung yêu cầu anh B, chị N trả tiền lãi suất từ ngày 10/10/2025 đến ngày xét xử của số tiền gốc theo thỏa thuận trong giấy vay tiền là nằm trong phạm vi khởi kiện nên chấp nhận.

Về nội dung vụ án:

[3] Anh Trần Đức D và anh Đàm Quang B có quen biết nhau. Trong thời gian từ năm 2020 đến năm 2024 vợ chồng anh B có vay tiền vợ chồng anh D nhiều lần. Đến ngày 01/01/2024 hai bên đã đối chiếu, thống nhất nợ và thống nhất viết giấy vay tiền như sau:

Bên cho vay (gọi bên A): Anh Trần Đức D và chị Nguyễn Thị P. Đều trú tại: Thôn B, D, D, Nghệ An.

Bên vay (gọi bên B): Anh Đàm Quang B và chị Trần Thị N.

Đều trú tại: N, Đ, Y, Nghệ An.

Sau khi thỏa thuận, hai bên đồng ý ký giấy vay tiền với các điều khoản sau.

Số tiền vay: 900.000.000 đồng.

Thời hạn vay: 18 tháng, kể từ ngày ký hợp đồng.

Ngay sau khi ký giấy vay tiền, bên A sẽ giao toàn bộ số tiền cho 900.000.000 đồng cho bên B.

Lãi suất cho vay: 1%/tháng.

Lãi suất quá hạn: 1,5%/tháng.

Bên cho vay, bên vay, người làm chứng: Anh Trần Đức D, chị Nguyễn Thị P, anh Đàm Quang B, chị Trần Thị N và anh Đặng Văn D1 đã ký ghi họ tên, điểm chỉ.

Khi đến hạn trả tiền gốc, anh B và chị N trả được 55.000.000 đồng sau đó không trả nữa, mặc dù anh D1, chị P yêu cầu trả nợ nhiều lần.

Nay anh D1, chị P yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh B và chị N trả cho anh D1 và chị P 1.117.935.000 đồng (trong đó: tiền gốc: 845.000.000 đồng; tiền lãi trong hạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 01/08/2025 là 19 tháng x 845.000.000 đồng x1%/tháng = 160.550.000 đồng; tiền lãi quá hạn từ ngày

02/08/2025 đến ngày 24/04/2026 là 266 ngày x 845.000.000 đồng x 1,5%/tháng = 112.385.000 đồng).

Hội đồng xét xử xét thấy:

[4] Nguyên đơn anh D1, chị P và bị đơn chị N tự nguyện thống nhất ngày 01/01/2024 vợ chồng chị P, anh B vay vợ chồng chị P, anh D1 số tiền 900.000.000 đồng, thời hạn vay 18 tháng, lãi suất trong hạn 1%/ tháng; lãi suất quá hạn 1,5%/tháng. Hai bên đã viết giấy vay ký tên, điểm chỉ có anh Đặng Văn D1 làm chứng. Đến hạn trả nợ chị N, anh B trả cho chị P, anh D1 55.000.000 đồng tiền gốc, nay còn nợ 845.000.000 tiền gốc.

[5] Tại bản lấy lời khai ngày 23/01/2026 chị N thừa nhận: Chị đã báo cho anh B biết việc chị P, anh D1 đòi nợ. Anh B nhất trí vợ chồng A vay tiền của vợ chồng chị P, anh D1 đúng như giấy vay tiền ngày 01/01/2024 A đã ký. Nay chị P, anh D1 yêu cầu trả nợ thì Anh nhất trí nhưng cho Anh thêm thời gian để trả nợ vì kinh tế gia đình đang khó khăn.

[6] Tại bản trình bày ngày 20/03/2026 anh Đặng Văn D1 thừa nhận: Anh và anh D1, anh Ba C2 là bạn bè. Ngày 01/01/2024 tại nhà anh D1. Anh chứng kiến việc Anh D2, chị P và anh B, chị N thống nhất chốt các khoản vay, thỏa thuận viết giấy vay tiền có nội dung đúng như giấy vay tiền mà anh D2 đã cung cấp cho Tòa. Anh đã ký người làm chứng vào giấy vay tiền.

[7] Căn cứ vào các chứng cứ trên, đủ căn cứ xác định anh B, chị N vay của anh D2, chị N số tiền 900.000.000 đồng, lãi suất nợ trong hạn 1%/tháng, lãi suất nợ quá hạn 1,5%/tháng từ ngày 02/08/2025. Anh B, chị N đã trả cho anh D2, chị P 55.000.000 đồng.

Buộc anh B, chị N phải trả cho anh D2, chị P:

Nợ gốc 845.000.000 đồng;

Nợ lãi trong hạn: từ ngày 01/01/2024 đến ngày 01/08/2025 là 18 tháng x 845.000.000 đồng x1%/tháng = 160.550.000 đồng.

Nợ lãi quá hạn: từ ngày 02/08/2025 đến ngày 24/04/2026 là 266 ngày x 845.000.000 đồng x 1,5%/tháng = 112.385.000 đồng.

Tổng là: 1.117.935.000 đồng.

[8] Về án phí:

Do yêu cầu của anh Trần Đức D và chị Nguyễn Thị P được chấp nhận nên anh D, chị P không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Đàm Quang B và chị Trần Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 36.000.000 đồng + 317.395.000 đồng x 3% = 45.896.750 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2025). Điều 463, 466, 468, 470 Bộ luật dân sự năm 2015. Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Trần Đức D và chị Nguyễn Thị P.

2. Buộc anh Đàm Quang B và chị Trần Thị N phải trả cho anh Trần Đức D và chị Nguyễn Thị P số tiền là 1.117.935.000đ (Một tỷ, một trăm mười bảy triệu, chín trăm ba mươi lăm nghìn đồng). Trong đó nợ gốc là 845.000.000 đồng; nợ lãi trong hạn là 160.550.000 đồng; nợ lãi quá hạn là 112.385.000 đồng.

3. Án phí:

Buộc anh Đàm Quang B và chị Trần Thị N phải chịu tiền án phí Dân sự sơ thẩm là 45.896.750đ (Bốn mươi lăm triệu, tám trăm chín mươi sáu nghìn, bảy trăm năm mươi đồng).

Anh Trần Đức D và chị Nguyễn Thị P được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 21.577.000đ (Hai mươi mốt triệu, năm trăm bảy mươi bảy nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0000074 ngày 06/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Nghệ An.

4. Thi hành án và nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng vay tiền nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND cùng cấp;
- THADS tỉnh Nghệ An;
- TAND tỉnh Nghệ An;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu kết quả;
- Đương sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phan Xuân Thọ